

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10.9

Địa chỉ: Số 15 LK14 - khu DT Xa La - Phúc La - Hà Đông - Hà Nội
Điện thoại: 0433 544168 Fax: 0433 547399

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN CỦA
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10.9**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012
kèm theo
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP



Được kiểm toán bởi :

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI
Số 3 Ngõ 1295 Đường Giải Phóng - Hoàng Mai - Hà Nội
Điện thoại: (04) 3 9745081/82 Fax: (04) 3 9745083

Hà Nội, tháng 02 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10.9

Địa chỉ: Số 15 LK14 - khu DT Xa La - Phúc La - Hà Đông - Hà Nội

Điện thoại: 0433 544168

Fax: 0433 547399

MỤC LỤC

Nội dung	Trang số
Báo cáo của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	2-3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4-5
Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012	6-8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính 2012	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2012	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2012	11-28

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**1. Khái quát chung về Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9**

Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9 (gọi tắt là Công ty) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0500467988 (Chuyển từ ĐKKD số 0303000309 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29 tháng 06 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần 10 ngày 30 tháng 08 năm 2011. Theo đó:

- Vốn điều lệ: 18.600.000.000 đ (Mười tám tỷ sáu trăm triệu đồng).
- Danh sách cổ đông sáng lập:

<u>Tên cổ đông sáng lập</u>	<u>Tỷ lệ (*)</u>	<u>Số cổ phần</u>
Lục Đức Tiến	0,65%	12.000
Hoàng Xuân Cường	1,70%	31.680
Hoàng Sỹ Hải	1,70%	31.680
Nguyễn Kim Tới	0,65%	12.000
Dương Khánh Toàn	0,85%	15.840
Vũ Đức Cường	0,46%	8.640
Vũ Văn Toàn	0,15%	2.760
Cộng		2.760

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chính:

- Kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng và phương tiện vận tải;
- Khai thác mỏ than, đá, khai thác và thu gom quặng kim loại đen, quặng kim loại màu (trừ quặng Nhà nước cấm);
- Mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng thay thế;
- Mua bán phương tiện vận tải cơ giới chuyên dùng chở hàng hóa, vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng trong thi công xây dựng và phục vụ thi công xây dựng, thiết bị phụ tùng cơ giới, cơ khí và công nghệ xây dựng;
- Mua bán vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Lắp đặt trang thiết bị nội thất cho các công trình;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông;
- Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, đường dây và trạm biến áp có điện áp từ 35 KV trở xuống;
- Chuẩn bị mặt bằng công trình xây dựng;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (các mặt hàng được Nhà nước cho phép).

Công ty có trụ sở tại Số 15 LK14 - khu DT Xa La - Phúc La - Hà Đông - Hà Nội

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị:

- 1 Ông Nguyễn Văn Bắc
- 2 Ông Lục Đức Tiến

Chủ tịch HĐQT
Thành viên HĐQT

- | | |
|----------------------|-----------------|
| 3 Ông Nguyễn Văn Bảy | Thành viên HĐQT |
| 4 Ông Nguyễn Văn Hân | Thành viên HĐQT |
| 5 Ông Phạm Việt Tiệp | Thành viên HĐQT |

Ban Giám đốc:

- | | |
|----------------------|--------------|
| 1 Ông Nguyễn Văn Bắc | Giám đốc |
| 2 Ông Tăng Bá Thành | Phó Giám đốc |
| 3 Ông Bùi Việt An | Phó Giám đốc |

Ban Kiểm soát:

- | | |
|---------------------|------------|
| 1 Ông Phạm Văn Phú | Trưởng ban |
| 2 Ông Trần Đình Tú | Thành viên |
| 3 Ông Đào Văn Thặng | Thành viên |

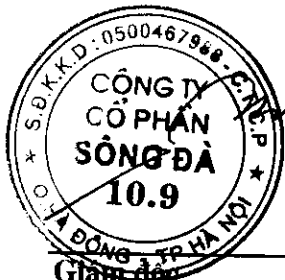
2. Kiểm toán viên độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI) được bổ nhiệm thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2012.

3. Tại Báo cáo này Ban Giám đốc xin khẳng định những vấn đề sau đây

- Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý;
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;
- Báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2012 đã phản ánh trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày;
- Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính; phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo;
- Chúng tôi khẳng định rằng Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo.

Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9



Giám đốc

Nguyễn Văn Bắc

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2013



Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2013

Số: 03 /CPA HANOI - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012
của Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9*

Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ; BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10.9

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI) đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được lập ngày 15 tháng 01 năm 2013 bao gồm Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính như đã trình bày từ trang 06 đến trang 28 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 02 và 03, Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày các Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý.

Trách nhiệm của chúng tôi là tiến hành kiểm tra và đưa ra ý kiến độc lập về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán và sau đó báo cáo với Ban Giám đốc Công ty.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết nhằm thu thập các bằng chứng xác minh những số liệu và thông tin được trình bày trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát Báo cáo tài chính.

Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, thì Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9 đã:

- a) Phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại thời điểm 31/12/2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày;
- b) Phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo kiểm toán được lập thành 05 bản tiếng Việt; các bản có giá trị pháp lý như nhau. Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9 giữ 04 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 01 bản.

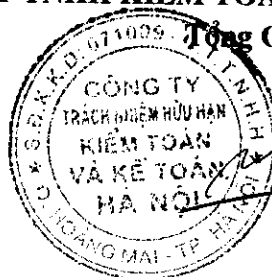
Kiểm toán viên



Lê Văn Dò

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0231/KTV

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI



Tổng Giám đốc

Nguyễn Ngọc Tinh

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0132/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		61.855.462.345	60.938.126.771
I . Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.331.640.881	4.557.213.354
1 . Tiền	111	V.01	4.331.640.881	4.557.213.354
2 . Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III . Các khoản phải thu	130		36.707.420.384	37.205.629.901
1 . Phải thu khách hàng	131	V.02	36.931.313.934	35.954.555.587
2 . Trả trước cho người bán	132	V.02	97.446.268	1.140.770.000
3 . Các khoản phải thu khác	138	V.02	127.401.934	165.196.564
4 . Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(448.741.752)	54.892.250
IV . Hàng tồn kho	140		20.686.000.186	18.929.783.516
1 . Hàng tồn kho	141	V.03	20.686.000.186	18.929.783.516
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V . Tài sản ngắn hạn khác	150		130.400.894	245.500.000
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	234.000.000
2 . Tài sản ngắn hạn khác	158		130.400.894	11.500.000
B . TÀI SẢN DÀI HẠN	200		20.643.415.617	16.267.188.547
I . Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II . Tài sản cố định	220		20.643.415.617	16.267.188.547
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	V.04a	13.677.415.617	16.267.188.547
- Nguyên giá	222		39.743.452.496	36.744.392.046
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(26.066.036.879)	(20.477.203.499)
2 . Tài sản cố định vô hình	227	V.04b	6.966.000.000	-
- Nguyên giá	228		6.966.000.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III . Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V . Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		82.498.877.962	77.205.315.318

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	(Tiếp theo)		Số cuối năm	Số đầu năm
	Mã số	Thuyết minh		
1	2	3	4	5
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		46.758.189.658	45.939.927.915
I . Nợ ngắn hạn	310		45.526.831.258	41.521.209.667
1 . Vay và nợ ngắn hạn	311	V.05	2.000.000.000	3.077.771.875
2 . Phải trả người bán	312	V.06	8.374.688.201	7.689.968.378
3 . Người mua trả tiền trước	313	V.06	14.750.338.345	9.000.000.000
4 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.07	11.330.768.194	10.511.213.177
5 . Phải trả người lao động	315		5.016.210.548	5.769.385.188
6 . Chi phí phải trả	316	V.08	18.000.000	2.425.458.297
7 . Các khoản phải trả, phải nộp NH khác	319	V.09	1.931.055.432	1.914.672.685
8 . Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		2.105.770.538	1.132.740.067
II . Nợ dài hạn	330		1.231.358.400	4.418.718.248
1 . Vay và nợ dài hạn	334	V.10	1.231.358.400	4.380.358.000
2 . Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	38.360.248
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		35.740.688.304	31.265.387.403
I . Vốn chủ sở hữu	410	V.11	35.740.688.304	31.265.387.403
1 . Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		18.600.000.000	18.600.000.000
2 . Thặng dư vốn chủ sở hữu	412		156.795.455	202.250.000
3 . Quỹ đầu tư phát triển	417		4.780.342.932	2.039.259.314
4 . Quỹ dự phòng tài chính	418		2.430.577.747	1.542.433.264
5 . Lợi nhuận chưa phân phối	420		9.772.972.170	8.881.444.825
II . Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		82.498.877.962	77.205.315.318

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10.9

Địa chỉ: Số 15 LK14 - khu ĐT Xa La - Phúc La - Hà Đông - Hà Nội

Điện thoại: 0433 544168 Fax: 0433 547399

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1 . Tài sản thuê ngoài		-	-
2 . Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3 . Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4 . Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5 . Ngoại tệ các loại		-	-
6 . Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

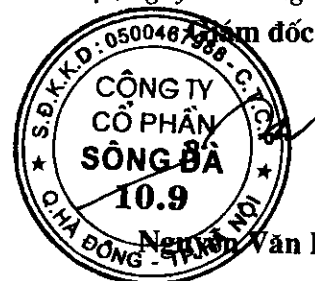
Người lập biểu

Lưu Thị Mến

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Sen

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2013



Nguyễn Văn Bắc

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.12	88.639.462.649	68.353.489.597
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.13	653.119.782	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10	VI.14	87.986.342.867	68.353.489.597
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.15	70.608.520.687	53.447.324.348
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20		17.377.822.180	14.906.165.249
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.16	72.484.884	21.907.793
7. Chi phí tài chính	22	VI.17	902.901.354	1.597.022.600
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		902.901.354	1.597.022.600
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.18	4.462.583.809	3.175.363.889
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.084.821.901	10.155.686.553
11. Thu nhập khác	31		189.551.258	931.737.540
12. Chi phí khác	32		111.421.800	52.945.517
13. Lợi nhuận khác	40		78.129.458	878.792.023
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.162.951.359	11.034.478.576
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.19	2.128.516.488	1.931.033.751
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	60		10.034.434.871	9.103.444.825
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		5.395	5.339

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Lưu Thị Mến

Nguyễn Thị Sen

Nguyễn Văn Bắc

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

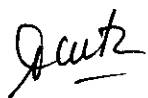
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
- Tiền thu từ bán hàng, CCDV và doanh thu khác	1	VII.21	95.625.869.897	53.921.176.686
- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và DV	2	VII.22	(60.651.558.284)	(28.695.014.699)
- Tiền chi trả cho người lao động	3		(15.767.528.112)	(13.189.895.605)
- Tiền chi trả lãi vay	4	VII.23	(902.901.354)	(1.323.718.643)
- Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	5		(701.053.765)	(300.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	VII.24	402.275.600	197.800.818
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	VII.25	(880.869.454)	(3.301.226.806)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20		17.124.234.528	7.309.121.751
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	VII.26	(10.674.829.500)	(1.317.979.455)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		116.909.090	581.400.000
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		72.484.884	21.907.793
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10.485.435.526)	(714.671.662)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
- Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đó phát hành	32		-	-
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	1.000.000.000
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VII.27	(4.226.771.475)	(5.148.000.000)
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.637.600.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.864.371.475)	(4.148.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(225.572.473)	2.446.450.089
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.557.213.354	2.110.763.265
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		4.331.640.881	4.557.213.354

Người lập biểu



Lưu Thị Mến

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Sen

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2013



Giám đốc



Nguyễn Văn Bắc

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

- Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9 (gọi tắt là Công ty) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0500467988 (Chuyển từ ĐKKD số 0303000309 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29 tháng 06 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần 10 ngày 30 tháng 08 năm 2011. Theo đó:
- Vốn điều lệ: 18.600.000.000 d (Mười tám tỷ sáu trăm triệu đồng).
- Danh sách cổ đông sáng lập:

Tên cổ đông sáng lập	Tỷ lệ (*)	Số cổ phần	Mệnh giá	Số tiền
Lục Đức Tiến	0,65%	12.000	10.000	120.000.000
Hoàng Xuân Cường	1,70%	31.680	10.000	316.800.000
Hoàng Sỹ Hải	1,70%	31.680	10.000	316.800.000
Nguyễn Kim Tới	0,65%	12.000	10.000	120.000.000
Dương Khánh Toàn	0,85%	15.840	10.000	158.400.000
Vũ Đức Cường	0,46%	8.640	10.000	86.400.000
Vũ Văn Toàn	0,15%	2.760	10.000	27.600.000
Cộng		114.600		1.146.000.000

(*): Tỷ lệ % trên Vốn Điều lệ

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng và phương tiện vận tải;
- Khai thác mỏ than, đá, khai thác và thu gom quặng kim loại đen, quặng kim loại màu (trừ quặng Nhà nước cấm);
- Mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng thay thế;
- Mua bán phương tiện vận tải cơ giới chuyên dùng chở hàng hóa, vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng trong thi công xây dựng và phục vụ thi công xây dựng, thiết bị phụ tùng cơ giới, cơ khí và công nghệ xây dựng;
- Mua bán vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Lắp đặt trang thiết bị nội thất cho các công trình;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông;
- Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, đường dây và trạm biến áp có điện áp từ 35 KV trở xuống;
- Chuẩn bị mặt bằng công trình xây dựng;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (các mặt hàng được Nhà nước cho phép).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ SỬ DỤNG TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN

1. **Niên độ kế toán** của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

III. CHẾ ĐỘ VÀ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư sửa đổi, bổ sung đến ngày lập báo cáo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuyên bố áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động SXKD của Công ty.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên phần mềm máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền:** (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển)

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Công ty không chia lợi nhuận và trả cổ tức từ lãi do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ (theo Thông tư số 179/2012/TT-BTC).

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp Bình quân gia quyền theo từng tháng.

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

- 2.3. **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.
- 2.4. **Phương pháp tính giá sản phẩm xây lắp dở dang:** Được áp dụng theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành công việc theo hướng dẫn tại Chuẩn mực Kế toán số 15 căn cứ vào thực tế định kỳ kiểm kê sản lượng.
- 2.5. **Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.
3. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**
- 3.1. **Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
 - Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.
- 3.2. **Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.
4. **Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**
- 4.1. **Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình:**
Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo ba chỉ tiêu là nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển, lắp đặt chạy thử, thuế nhập khẩu (nếu có) và các chi phí khác để đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- 4.2. **Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:
- | | |
|-----------------------|-------------|
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 12 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - TSCĐ khác | 03 - 08 năm |
5. **Chi phí đi vay**
Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.
Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.
Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.
6. **Kế toán các khoản đầu tư tài chính:**
- 6.1. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:** các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
 - Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.
- 6.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:** các khoản đầu tư khác tại thời điểm:
- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"
 - Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
 - Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.
- 6.3. Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn**
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.
- 7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**
- Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.
- 8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm**
- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc được xử lý và hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.
- 9. Ghi nhận chi phí trả trước**
- Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
 - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
- 10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**
- 10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
 - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;
 - Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

10.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10.4. Doanh thu hợp đồng xây dựng: Được ghi nhận theo quy định của Chuẩn mực Kế toán số 15 - Hợp đồng xây dựng.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành

- Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên thu nhập chịu thuế. Trong năm 2012, Công ty thuộc đối tượng được giảm 30% thuế TNDN phải nộp theo hướng dẫn tại Thông tư số 154/2011/TT-BTC ngày 11/11/2011 có hiệu lực kể từ ngày 26/12/2011 của Bộ Tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: là quỹ dự trữ bổ sung Vốn điều lệ
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Các bên liên quan

- Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1	Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
	Tiền mặt VND tại quỹ	1.030.144.272	1.168.731.816
	Tiền gửi ngân hàng (VND)	3.301.496.609	3.388.481.538
	Cộng	4.331.640.881	4.557.213.354
2	Các khoản phải thu ngắn hạn		
2.1	Phải thu khách hàng	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
	Công ty CP đầu tư và xây dựng 24	124.784.500	124.784.500
	XN Sông đà 10.5	-	361.357.046
	Công ty CP thủy điện Quế Phong	2.611.665.699	2.737.365.488
	Cty CP ĐT & PT điện Tây Bắc	3.535.879.592	4.035.879.592
	Công ty CP LILAMA 10	-	2.860.970.675
	Ban điều hành dự án T.điện Hủa Na	9.201.590.651	7.212.442.022
	Công ty CP thủy điện Nậm Mỏ	1.812.364.377	1.758.863.473

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

Công ty cổ phần Licogi 13	157.244.469	23.724.269
Xí nghiệp Sông đà 10.4	7.871.831.718	12.588.962.009
CN miền Trung - Cty CP Sông đà 10.1	909.576.547	1.312.682.691
Công ty CP thủy điện Sập Việt	553.567.822	553.567.822
Công ty CP XD & ĐT Sông đà 9	216.723.273	2.383.956.000
XN Sông đà 10.7	1.403.393.071	-
Ban điều hành dự án thủy điện Lai Châu	3.098.685.440	-
BDH dự án thủy điện Huội Quảng	5.405.406.775	-
Công ty CP thương mại Vĩnh Cát	28.600.000	-
Cộng	36.931.313.934	35.954.555.587
2.2 Trả trước cho người bán	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Cty CP tư vấn đầu tư và xây dựng An Hoà	-	150.000.000
Chi nhánh Cty CPTV Sông Đà - TTTN XD Sông Đà	-	25.000.000
CT CP Chứng khoán Sao Việt	-	50.000.000
DNTN Đức Cường	-	900.000.000
Hợp tác xã Huyền Hữu	-	15.770.000
Công ty TNHH MM& TBCN Hoàng Hà	97.446.268	-
Cộng	97.446.268	1.140.770.000
2.3 Các khoản phải thu khác	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu người lao động	127.401.934	165.196.564
Cộng	127.401.934	165.196.564
3 Hàng tồn kho	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.258.689.842	1.604.283.690
Công cụ, dụng cụ	20.817.043	39.436.934
Chi phí SXKD dở dang	18.406.493.301	17.286.062.892
Cộng giá gốc hàng tồn kho	20.686.000.186	18.929.783.516

<Trang tiếp theo>

4a Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	MMTB	PTVT	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	-	29.750.870.711	6.943.397.049	50.124.286	36.744.392.046
- Mua trong năm	-	3.671.329.500	37.500.000	-	3.708.829.500
- Đầu tư XDCB HT	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-
Cộng	-	3.671.329.500	37.500.000	-	3.708.829.500
- Chuyển BDSĐT	-	-	-	-	-
- TL, nhượng bán	-	709.769.050	-	-	709.769.050
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Cộng	-	709.769.050	-	-	709.769.050
Số dư cuối năm	-	32.712.431.161	6.980.897.049	50.124.286	39.743.452.496
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	17.935.457.597	2.524.996.275	16.749.627	20.477.203.499
- Khấu hao trong năm	-	5.126.150.954	1.160.676.628	10.024.848	6.296.852.430
Cộng	-	5.126.150.954	1.160.676.628	10.024.848	6.296.852.430
- Chuyển BDSĐT	-	-	-	-	-
- TL, nhượng bán	-	708.019.050	-	-	708.019.050
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Cộng	-	708.019.050	-	-	708.019.050
Số dư cuối năm	-	22.353.589.501	3.685.672.903	26.774.475	26.066.036.879
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm	-	11.815.413.114	4.418.400.774	33.374.659	16.267.188.547
- Tại ngày cuối năm	-	10.358.841.660	3.295.224.146	23.349.811	13.677.415.617

4b Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Là quyền sử dụng đất (liên kê) vĩnh viễn tại khu đô thị Đại Thanh - Tả Thanh Oai - Hà Nội với mục đích xây dựng trụ sở. Khoản này được đầu tư vào thời điểm tháng 7 năm 2012.

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

5 Các khoản vay và nợ ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<i>Vay Ngân hàng và các tổ chức tín dụng</i>	-	1.000.000.000
NH Công thương Sông Nhuệ	-	1.000.000.000
<i>Vay các đối tượng khác</i>	2.000.000.000	2.077.771.875
Quỹ đồng nghiệp Sông Đà 10 (*)	2.000.000.000	2.077.771.875
Cộng	2.000.000.000	3.077.771.875

(*): Đầu tư thiết bị thi công CT Lai Châu

Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐTD ngày 28/04/2012.

Đảm bảo	Kỳ hạn	Lãi suất	Tổng tiền vay	Đã giải ngân	Đã trả gốc
Không quy định	12 tháng	Thả nổi, tại thời điểm ký hợp đồng là 12%/năm	2.000.000.000	-	-

6 Phải trả người bán và người mua trả trước

6.1 Phải trả người bán	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
CN Cty TNHH TB & DV Đồng Lợi (CT TNHH Máy Đồng Lợi)	-	45.045.727
Cty TNHH MAPEI VIETNAM	-	120.734.630
Công ty CP VICOMEX (Tiến Thọ cũ)	-	145.108.273
Công ty TNHH thương mại Mạnh Hùng	1.591.950.777	4.119.903.510
CN Công ty CP Sông đà 11 tại Hoà Bình	2.968.579	-
Cty TNHH 1TV Bảo Hiểm NH TMCP công thương VN	-	15.190.200
Chi nhánh Công nghiệp HCM Sơn La	41.368.243	-
Cty CPĐT TM và DV Trường Mạnh	201.300.000	100.050.000
Công ty TNHH SX & TM F.B.B.T	-	178.000.000
Công ty CP TMTH An Phú	-	84.431.757
Chi nhánh công nghiệp HCM Lai Châu	634.140.737	573.995.994
Công ty CP Cacbon Việt Nam	379.445.000	258.995.000
Trung tâm máy TBCN Lê Thu Trang	954.169.136	1.187.050.000
Cty CP tư vấn đầu tư & XD An Hoà	195.800.000	-
CT CP TB vật tư địa chất	-	82.080.000
CN Công ty cổ phần Sông đà 12 - XN SĐ 12.2	426.823.037	78.482.015
Công ty TNHH TM Vận tải Hồng Trang	291.689.750	94.050.000
Công ty bảo hiểm bưu điện Thăng Long	-	38.220.000
Công ty TNHH Xây dựng Phúc Thịnh	-	421.341.000
Cty TNHH LPK	472.971.800	147.290.272
Công ty TNHH TB phụ tùng TMT	759.768.970	-
Công ty CPTB Lạc Hồng	451.000.000	-
Doanh nghiệp tư nhân Đức Cường	62.543.816	-
CN Công ty CP tư vấn Sông đà	159.114.807	-
Doanh nghiệp tư nhân Anh Thái	277.555.823	-
Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thái	157.911.600	-
Công ty CP TM ôtô ASC Tây Bắc	28.552.000	-
Công ty cổ phần VAVINA	309.058.926	-
Cty TNHH CICA Việt Nam	214.640.200	-
Công ty cổ phần KDT Việt Nam	31.790.000	-

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

Công ty TNHH Phin lọc và phụ tùng DNTN Việt Minh Long	87.043.000 643.082.000	- -
Cộng	8.374.688.201	7.689.968.378
6.2 Người mua trả tiền trước	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
BĐH dự án TĐ Huội Quảng - CT Huội Quảng BĐH Dự án Thủy điện Lai Châu	11.755.970.345 2.994.368.000	9.000.000.000 -
Cộng	14.750.338.345	9.000.000.000
7 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế GTGT còn phải nộp Thuế TNDN Thuế TNCN	3.599.367.714 6.813.574.548 917.825.932	4.683.106.427 5.386.111.825 441.994.925
Cộng	11.330.768.194	10.511.213.177
8 Chi phí phải trả	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền thuê ca máy Tiền XD nhà làm việc & nhà ở tại Lai Châu Chi phí thuê B phụ Tiền chi phí thuê kho bãi Thuê văn phòng	- - - - 18.000.000	870.321.933 900.000.000 165.136.364 490.000.000 -
Cộng	18.000.000	2.425.458.297
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn Bảo hiểm xã hội Các khoản phải trả phải nộp khác	638.325.360 504.267.107 788.462.965	537.925.360 865.448.192 511.299.133
Cộng	1.931.055.432	1.914.672.685
10 Vay và nợ dài hạn	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay dài hạn	1.231.358.400	4.380.358.000
Ngân hàng công thương Sông Nhuệ (1) Ngân hàng Techcombank (2)	831.358.000 400.000.400	3.580.358.000 800.000.000
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	1.231.358.400	4.380.358.000

(1): Mua sắm TSCĐ thi công

Hợp đồng tín dụng số 29/2009/HĐTD ngày 21/04/2009

<u>Đảm bảo</u>	<u>Kỳ hạn</u>	<u>Lãi suất</u>	<u>Tổng tiền vay</u>	<u>Đã giải ngân</u>	<u>Đã trả gốc</u>
TS hình thành	42 tháng	Thả nổi, tại thời điểm ký hợp đồng là 10,5%/năm	4.945.000.000	4.945.000.000	3.296.000.000

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

Hợp đồng tín dụng số 37/2009/HĐTD ngày 09/12/2009

<u>Đảm bảo</u>	<u>Kỳ hạn</u>	<u>Lãi suất</u>	<u>Tổng tiền vay</u>	<u>Đã giải ngân</u>	<u>Đã trả gốc</u>
TS hình thành	42 tháng	Thả nổi, tại thời điểm ký hợp đồng là 12%/năm	3.306.358.000	3.306.358.000	2.475.000.000

(2): *Mua sắm TSCĐ*

Hợp đồng tín dụng số 271211/HĐTD/TH-PN/TCB-KLN 28/12/2011

<u>Đảm bảo</u>	<u>Kỳ hạn</u>	<u>Lãi suất</u>	<u>Tổng tiền vay</u>	<u>Đã giải ngân</u>	<u>Đã trả gốc</u>
TS hình thành	24 tháng	Linh hoạt, bắt đầu từ 31/12/2011 là 22,4%/năm	800.000.000	800.000.000	399.999.600

<Trang tiếp theo>

11 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư CSH	Thặng dư vốn CP	Vốn khác của CSH	Lợi nhuận chưa PP
Số dư đầu năm trước	15.500.000.000	206.000.000	-	3.824.633.503
- Tăng vốn trong năm trước	3.100.000.000	(3.750.000)	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	9.103.444.825
- Tăng khác	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	18.600.000.000	202.250.000	-	4.046.633.503
- Tăng vốn trong năm nay	-	(45.454.545)	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	10.034.434.871
- Tăng khác	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
- Số dư cuối năm nay	18.600.000.000	156.795.455	-	9.142.907.526
				9.772.972.170

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đối tượng	Quan hệ	Tỷ lệ nắm giữ	Số cổ phần	Số tiền (VND)
- Công ty cổ phần Sông Đà 10	Công ty lên kết	29,10%	541.200	5.412.000.000
- Đối tượng nắm giữ từ 2% trở lên				
Đặng Thị Hoà	Cổ đông	2,55%	47.520	475.200.000
Nguyễn Văn Hãn	Cổ đông	2,12%	39.360	393.600.000
Nguyễn Văn Tánh	Cổ đông	2,55%	47.520	475.200.000
Hoàng Thị Hạnh	Cổ đông	2,55%	47.520	475.200.000
Nguyễn Tú Uyên	Cổ đông	3,96%	73.680	736.800.000
- Đối tượng nắm giữ dưới 2%	Cổ đông		1.063.200	10.632.000.000
Cộng			1.860.000	18.600.000.000

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

c. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong kỳ
- + Vốn góp giảm trong kỳ
- + Vốn góp cuối kỳ
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

	Số năm nay VND	Số năm trước VND
	18.600.000.000	15.500.000.000
	-	3.100.000.000
	-	-
	18.600.000.000	18.600.000.000
	3.720.000.000	1.350.000.000

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi chưa ghi nhận

		-
		-
		-

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- Cổ phiếu phổ thông
- Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- Cổ phiếu phổ thông
- Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- Cổ phiếu phổ thông
- Cổ phiếu ưu đãi

	Số cuối năm cổ phiếu	Số đầu năm cổ phiếu
	1.860.000	1.860.000
	1.860.000	1.860.000
	1.860.000	1.860.000
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	1.860.000	1.860.000
	1.860.000	1.860.000
	-	-
	10.000	10.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành <VND/CP>

Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
--------------------	-------------------

4.780.342.932	2.039.259.314
2.430.577.747	1.542.433.264

7.210.920.679	3.581.692.578
----------------------	----------------------

Cộng

<Trang tiếp theo>

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

12 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	88.639.462.649	68.353.489.597
Cộng	88.639.462.649	68.353.489.597
13 Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay VND	Năm trước VND
Hàng bán bị trả lại	653.119.782	-
Cộng	653.119.782	-
14 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	87.986.342.867	68.353.489.597
Cộng	87.986.342.867	68.353.489.597
15 Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng hoá, dịch vụ	70.608.520.687	53.447.324.348
Cộng	70.608.520.687	53.447.324.348
16 Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	72.484.884	21.907.793
Cộng	72.484.884	21.907.793
17 Chi phí tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	902.901.354	1.597.022.600
Cộng	902.901.354	1.597.022.600
18 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.633.295.254	2.073.785.741
Chi phí vật liệu quản lý	198.824.906	118.811.993
Chi phí đồ dùng văn phòng	133.450.363	104.819.182
Chi phí khấu hao TSCĐ	277.029.696	7.954.105
Thuế, phí và lệ phí	13.000.000	13.000.000

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

Chi phí dự phòng	393.849.502	89.502.498
Chi phí dịch vụ mua ngoài	500.239.809	527.414.097
Chi phí bằng tiền khác	312.894.279	240.076.273
Cộng	4.462.583.809	3.175.363.889
19 Chi phí thuế TNDN hiện hành	Năm nay VND	Năm trước VND
Cp thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành	2.128.516.488	1.931.033.751
Điều chỉnh Cp thuế TN của các năm trước vào năm nay	-	-
Cộng	2.128.516.488	1.931.033.751
20 Chi phí SXKD theo yếu tố	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.576.067.124	21.761.656.444
Chi phí nhân công	14.787.000.000	14.129.052.170
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.061.822.734	6.629.353.043
Chi phí máy thi công	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.087.108.781	9.562.145.975
Chi phí khác bằng tiền	2.216.952.457	2.264.248.985
Cộng	71.728.951.096	54.346.456.617
VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ		
21 Tiền thu từ bán hàng, CCDV và doanh thu khác		Năm nay VND
Nhận ứng trước		8.500.000.000
Từ công nợ lũy kế		87.125.869.897
Cộng		95.625.869.897
22 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và DV		Năm nay VND
Trả trước người bán		(9.154.544.968)
Từ công nợ lũy kế		(51.497.013.316)
Cộng		(60.651.558.284)
23 Tiền chi trả lãi vay		Năm nay VND
Ngân hàng		(620.471.769)
Quỹ đồng nghiệp SD 10		(282.429.585)
Cộng		(902.901.354)

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

24	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	Năm nay VND
	Thu hộ Nhà nước của người lao động	402.275.600
	Cộng	402.275.600
25	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	Năm nay VND
	Thù lao HĐQT, BKS	(361.800.000)
	Nộp phạt VPHC	(39.462.701)
	Chi quỹ KT, phúc lợi	(479.606.753)
	Cộng	(880.869.454)
26	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	Năm nay VND
	Mua TSCĐ hữu hình	(3.708.829.500)
	Mua TSCĐ vô hình	(6.966.000.000)
	Cộng	(10.674.829.500)
27	Tiền chi trả nợ gốc vay	Năm nay VND
	NH Công thương Sông Nhuệ - ngắn hạn	(1.000.000.000)
	Quỹ đồng nghiệp Sông Đà 10	(77.771.875)
	Ngân hàng công thương Sông Nhuệ - dài hạn	(2.749.000.000)
	Ngân hàng Techcombank Kim Liên - dài hạn	(399.999.600)
	Cộng	(4.226.771.475)

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Công cụ tài chính

1.1 Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện việc quản trị rủi ro nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm: Vốn điều lệ cộng với thặng dư vốn cổ phần trừ đi cổ phiếu quỹ.

1.2 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập Báo cáo tài chính:

Chỉ tiêu	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tiền và tương đương tiền	4.331.640.881	4.331.640.881
Phải thu	36.707.420.384	36.707.420.384

1.3 Công nợ tài chính

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực Kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào kết quả kinh doanh:

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Tại 31/12/2012</u>
Vay và nợ ngắn hạn; dài hạn	3.231.358.400
Phải trả người bán	8.374.688.201

1.4 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh toán và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động SXKD. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này Công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: Bao gồm rủi ro thanh toán và rủi ro lãi suất. Mục đích là nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh toán đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo duy trì một nguồn thanh toán đáp ứng tính thanh khoản ngắn và dài hạn.

Bảng tính dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty tại 31/12/2012:

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Phải trả người bán	8.374.688.201	-	8.374.688.201
Vay ngắn hạn	2.000.000.000	-	2.000.000.000
Vay dài hạn	-	1.231.358.400	1.231.358.400

1.5 Tài sản đảm bảo

Không phát sinh

2 Thông tin về các bên liên quan

2.1 Giao dịch phát sinh

<u>Nội dung</u>	<u>Quan hệ</u>	<u>Đơn vị tính: VND</u> <u>Số tiền</u>
- Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ		25.075.058.230
XN Sông Đà 10.2 - SDT	Công ty liên kết	5.075.231.818
XN Sông Đà 10.3 - SDT	Công ty liên kết	4.962.720
XN Sông Đà 10.4 - SDT	Công ty liên kết	17.632.153.523
XN Sông Đà 10.6 - SDT	Công ty liên kết	789.521.137
XN Sông Đà 10.7 - SDT	Công ty liên kết	1.348.740.072
Công ty CP Sông Đà 10.1	Công ty liên kết	224.448.960
- Mua hàng hoá dịch vụ		3.770.325.911
XN Sông Đà 10.2 - SDT	Công ty liên kết	1.113.963.936
XN Sông Đà 10.3 - SDT	Công ty liên kết	282.509.473

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

XN Sông đà 10.4 - SDT	Công ty liên kết	138.992.022
XN Sông đà 10.6 - SDT	Công ty liên kết	637.619.080
Công ty CP Sông đà 10	Công ty liên kết	1.597.241.400

2.2 Công nợ

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải thu khách hàng		7.871.831.718	12.950.319.055
XN Sông đà 10.4 - SDT	Công ty liên kết	7.871.831.718	12.588.962.009
XN Sông đà 10.5 - SDT	Công ty liên kết	-	361.357.046
XN Sông đà 10.7 - SDT	Công ty liên kết	1.403.393.071	-
Công ty CP Sông đà 10.1	Công ty liên kết	909.576.547	-

2.3 Đối tượng khác trong nội bộ Công ty

Đơn vị tính: VND

Stt	Họ tên	Chức danh	Thù lao	Lương	Thưởng	Cp năm giữ
1	Ông Nguyễn Văn Bắc	Chủ tịch HĐQT kiêm GD	54.000.000	299.136.000	900.000	36.000
2	Ông Lục Đức Tiến	Thành viên HĐQT	43.200.000	-	-	12.000
3	Ông Nguyễn Văn Bảy	Thành viên HĐQT	43.200.000	-	-	12.000
4	Ông Nguyễn Văn Hãn	Thành viên HĐQT	43.200.000	-	-	39.360
5	Ông Phạm Việt Tiếp	Thành viên HĐQT	43.200.000	165.660.000	900.000	20.040
6	Ông Tăng Bá Thành	Phó Giám đốc	-	216.000.000	900.000	14.520
7	Ông Bùi Việt An	Phó Giám đốc	-	216.000.000	900.000	6.600
8	Ông Phạm Văn Phú	Trưởng ban	37.800.000	-	-	4.800
9	Ông Trần Đình Tú	Thành viên	32.400.000	-	-	3.840
10	Ông Đào Văn Thặng	Thành viên	32.400.000	165.660.000	900.000	15.840
	Cộng		329.400.000	1.062.456.000	4.500.000	165.000

3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tại 31/12/2011 đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI).

4 Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

5 Thông tin khác

Trong năm 2012, số lượng cổ đông của Công ty còn lại là 97 cổ đông. Công ty đã lập công văn gửi Ủy ban chứng khoán Nhà nước xin thôi hoạt động theo loại hình Công ty đại chúng.

<Trang tiếp theo>

6 Một số chỉ tiêu đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1 Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	25,02%	21,07%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	74,98%	78,93%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	56,68%	59,50%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	43,32%	40,50%
2 Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	1,764	1,681
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1,359	1,468
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,095	0,110
3 Tỷ suất sinh lời		
3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	13,82%	16,14%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	11,40%	13,32%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	14,74%	14,29%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	12,16%	11,79%

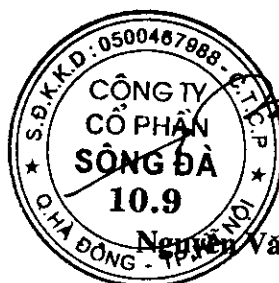
Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Lưu Thị Mến

Nguyễn Thị Sen

Nguyễn Văn Bắc